

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1377/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm (2011-2015) của thị xã Sông Cầu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Công văn số 1700/UBND-KT ngày 07 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Tỉnh trên địa bàn cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND thị xã Sông Cầu (tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 255/TTr-STNMT ngày 24 tháng 7 năm 2013),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Sông Cầu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Tổng diện tích tự nhiên			48.928,48	100,00	48.928,48		48.928,48	100,00
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>35.627,10</b>	<b>72,81</b>	<b>38.039,67</b>	<b>2.371,67</b>	<b>40.411,34</b>	<b>82,59</b>
<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất lúa nước	DLN	1.303,63	2,66	1.261,39	20,34	1.281,73	2,62
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			<i>LUC</i>	<i>430,31</i>	<i>0,88</i>	<i>413,05</i>	<i>14,54</i>	<i>427,59</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.285,37	6,71	4.239,97		2.824,83	5,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.153,74	22,80	11.973,80	1.056,6	13.030,40	26,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0		0	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.372,02	31,42	17.482,16	1.472,87	18.955,03	38,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	881,76	1,80	867,32		844,86	1,73
1.7	Đất làm muối	LMU	184,52	0,38	170,00	50,52	220,52	0,45
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại	NKL	3.446,06	7,04	2.045,03	1.208,84	3.253,87	6,65
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.162,13</b>	<b>8,51</b>	<b>5.853,04</b>	<b>16,23</b>	<b>5.869,27</b>	<b>12,00</b>
<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	17,02	0,03	20,24	15,26	35,50	0,07
2.2	Đất quốc phòng	CQP	137,36	0,28	901,86		553,96	1,13
2.3	Đất an ninh	CAN	1,00	-	7,08		6,05	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	200,35	0,41	321,35		244,35	0,50
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>		<i>187,60</i>		<i>300,35</i>		<i>187,60</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>		<i>12,75</i>		<i>21,00</i>	<i>35,75</i>	<i>56,75</i>	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	107,44	0,22	166,56		166,56	0,34
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	1,00	-	43,69		43,69	0,09
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,70	0,03	24,7		17,70	0,04
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0	0	0	2,5	2,50	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	6,20	0,01	28,2	24,58	52,78	0,11
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	20,62	0,04	20,62		20,52	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	151,35	0,31	175,04	20,84	195,88	0,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2.286,96	4,67	2.150,91		2.150,91	4,40
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	703,65	1,44	1.040,10	474,81	1.514,91	3,10
<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,26</i>	<i>0,003</i>	<i>11,26</i>	<i>12,76</i>	<i>24,02</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,26</i>	<i>0,01</i>	<i>9,31</i>		<i>5,88</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,98</i>	<i>0,09</i>	<i>70,50</i>		<i>87,37</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,63</i>	<i>0,01</i>	<i>35,90</i>		<i>17,45</i>	<i>0,04</i>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>9.075,01</b>	<b>18,55</b>			<b>2.198,80</b>	<b>4,49</b>
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại				5.035,77		2.198,8	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng				4.039,24	2.836,97	6.876,21	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>3.218,48</b>	<b>6,57</b>	<b>7.709,8</b>	<b>2.981,6</b>	<b>10.691,40</b>	<b>21,85</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>64,24</b>	<b>0,13</b>	<b>464,55</b>		<b>449,17</b>	<b>0,92</b>
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>765,59</b>	<b>1,56</b>	<b>1.257,16</b>		<b>1.257,16</b>	<b>2,57</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.074,89</b>	<b>545,35</b>	<b>529,45</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	40,08	21,38	18,70
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,46	0,46	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	301,32	186,86	114,46
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	66,59	26,72	39,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	401,06	136,68	264,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,36	9,36	1,00
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	0,50	0,50	-
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại	NKL/PNN	254,98	163,84	91,13
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>7,77</b>	<b>7,00</b>	<b>0,77</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	7,77	7,00	0,77

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.474,07</b>	<b>4.170,87</b>	<b>2.303,20</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	DLN	-	-	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00	-	15,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.170,00	1.450,00	720,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.070,00	2.590,00	1.480,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NKL	219,07	130,87	88,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>329,35</b>	<b>158,22</b>	<b>171,13</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	2,77	2,02	0,75
2.2	Đất quốc phòng	CQP	131,89	33,69	98,20
2.3	Đất an ninh	CAN	0,20	0,20	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	10,99	3,00	7,99
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	14,54	4,92	9,62
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	15,15	15,15	-

	gốm sứ				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00	-	3,00
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	8,00	8,00	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	13,29	10,32	2,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	97,35	54,95	42,40
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,91</i>	<i>1,91</i>	-
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,34</i>	<i>2,14</i>	<i>0,20</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,16</i>	<i>0,16</i>	-

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân thị xã Sông Cầu xác lập ngày 01 tháng 7 năm 2013. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của thị xã Sông Cầu.

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Sông Cầu với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>48.928,48</b>	<b>48.928,48</b>	<b>48.928,48</b>	<b>48.928,48</b>	<b>48.928,48</b>	<b>48.928,48</b>
1	Đất nông nghiệp	35.627,10	35.622,07	36.088,96	37.068,40	38.014,90	38.791,61
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	1.303,63	1.303,14	1.294,32	1.292,78	1.289,93	1.287,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	430,31	430,31	429,96	429,90	430,40	430,35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.285,37	3.290,23	3.162,92	3.068,96	3.009,37	2.949,94
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.153,74	11.152,82	11.434,93	11.937,29	12.219,88	12.417,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	15.372,02	15.365,02	15.775,21	16.439,48	17.207,05	17.768,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	881,76	881,75	881,13	863,55	857,55	851,40
1.7	Đất làm muối	184,52	185,02	185,02	197,02	209,02	220,52
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại	3.446,06	3.444,09	3.355,43	3.269,33	3.222,10	3.296,61
2	Đất phi nông nghiệp	4.162,13	4.168,74	4.473,66	4.753,60	4.913,36	5.108,94
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	17,02	17,72	18,62	22,21	22,31	34,48
2.2	Đất quốc phòng	137,36	137,36	140,86	159,36	173,36	232,66

2.3	Đất an ninh	1,00	1,00	2,82	3,45	3,45	6,05
2.4	Đất khu công nghiệp	200,35	200,35	200,35	200,35	200,35	210,35
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>187,60</i>	<i>187,60</i>	<i>187,60</i>	<i>187,60</i>	<i>187,60</i>	<i>187,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>12,75</i>	<i>12,75</i>	<i>12,75</i>	<i>12,75</i>	<i>12,75</i>	<i>22,75</i>
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	107,44	108,49	130,76	135,02	137,12	113,12
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	1,00	1,00	6,61	40,00	43,19	43,69
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	0,50	0,50	2,50
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	6,20	8,20	48,78	51,78	51,78	51,78
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,62	20,62	20,62	20,62	20,62	20,62
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	151,35	151,33	168,47	188,98	189,15	188,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.286,96	2.286,96	2.233,20	2.214,22	2.208,63	2.194,95
2.13	Đất phát triển hạ tầng	703,65	704,67	852,08	974,65	1.118,38	1.203,17
	Trong đó:						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>1,26</i>	<i>1,26</i>	<i>2,10</i>	<i>4,99</i>	<i>10,77</i>	<i>11,67</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>4,26</i>	<i>4,31</i>	<i>4,48</i>	<i>5,47</i>	<i>5,48</i>	<i>5,88</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>43,98</i>	<i>44,82</i>	<i>54,58</i>	<i>68,52</i>	<i>81,06</i>	<i>83,92</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>6,63</i>	<i>6,63</i>	<i>7,25</i>	<i>7,25</i>	<i>10,43</i>	<i>11,73</i>
3	Đất chưa sử dụng	9.075,01	9.073,43	8.288,82	6.945,81	5.814,55	4.703,27
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	9.075,01	9.073,43	8.288,82	6.945,81	5.814,55	4.703,27
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		1,58	784,61	1.343,01	1.131,26	1.111,28
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	64,24	64,24	77,05	160,67	185,67	324,67
6	Đất đô thị	3.218,48	3.218,48	3.218,48	3.218,48	3.218,48	3.218,48
7	Đất khu dân cư nông thôn	765,59	765,59				1.211,29

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>545,35</b>	<b>3,67</b>	<b>149,14</b>	<b>150,75</b>	<b>118,14</b>	<b>123,64</b>
1.1	Đất lúa nước	21,38	0,40	5,82	3,90	3,82	7,45
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,46</i>	<i>-</i>	<i>0,35</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	186,86	0,35	56,19	51,97	42,10	36,24
1.3	Đất rừng phòng hộ	26,72	0,92	12,27	6,40	2,00	5,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	136,68	2,00	22,90	41,31	22,43	48,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	9,36	-	0,62	5,85	2,00	0,90
1.7	Đất làm muối	0,50	-	-	-	-	0,50
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại	163,84	-	51,34	41,33	45,79	25,39

<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>7,00</b>	<b>5,00</b>	<b>-</b>	<b>2,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	7,00	5,00	-	2,00	-	-

### 3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.170,87</b>	<b>0,50</b>	<b>750,00</b>	<b>1.290,35</b>	<b>1.090,02</b>	<b>1.040,00</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.450,00	-	300,00	550,00	300,00	300,00
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	2.590,00	-	450,00	740,00	790,00	610,00
1.2	Đất nông nghiệp còn lại	NKL	130,87	0,50	-	0,35	0,02	130,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>158,22</b>	<b>1,11</b>	<b>34,62</b>	<b>38,85</b>	<b>35,10</b>	<b>48,55</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,02	0,02	-	-	-	2,00
2.2	Đất quốc phòng	CQP	33,69	-	2,00	6,50	6,22	18,97
2.3	Đất an ninh	CAN	0,20	-	-	-	-	0,20
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	SKK	3,00	-	-	-	-	3,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,92	0,81	3,50	0,61	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	15,15	-	3,76	8,20	3,19	-
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	8,00	-	7,00	1,00	-	-
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,32	-	3,52	5,80	1,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	54,95	0,05	8,60	10,06	23,81	12,43
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,91</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,06</i>	<i>0,85</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,14</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,50</i>	<i>0,64</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,16</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,16</i>
2.10	Đất ở đô thị	OTD	11,12	-	5,97	3,37	0,87	0,91
2.11	Đất ở nông thôn	ONT	14,84	0,23	0,27	3,31	-	11,04
<b>3</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>39,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13,81</b>	<b>6,14</b>	<b>19,75</b>

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Sông Cầu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các

ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị xã Sông Cầu có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**